

**健行科技大學112學年度新南向產學合作國際專班
資訊管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	范○玉珍	PHAM ○ NGOC CHAN	越南	正取
2	裴○芳莊	BUI ○ PHUONG TRANG	越南	正取
3	州○朱	CHON ○ MUI	越南	正取
4	阮○垂玲	NGUYEN ○ THUY LINH	越南	正取
5	武○權	VO ○ QUYEN	越南	正取
6	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
7	陳○美	TRAN ○ MY	越南	正取
8	阮○繡	NGUYEN ○ THEU	越南	正取
9	阮○軍	NGUYEN ○ QUAN	越南	正取
10	楊○玲	DUONG ○ LINH	越南	正取
11	阮○蘭英	NGUYEN ○ LAN ANH	越南	正取
12	陳○長	TRAN ○ TRUONG	越南	正取
13	武○紅華	VU ○ HONG HOA	越南	正取
14	邱○草	HAU ○ THAO	越南	正取
15	阮○玄	NGUYEN ○ HUYEN	越南	正取
16	范○嬌鶯	PHAM ○ KIEU OANH	越南	正取
17	阮○青雲	NGUYEN ○ THANH VAN	越南	正取
18	鄧○俊	DANG ○ TUAN	越南	正取
19	陳○秋	TRAN ○ THU	越南	正取
20	阮○玉暎	NGUYEN ○ NGOC ANH	越南	正取
21	陳○縵	TRAN ○ LEN	越南	正取
22	林○紅蘭	LAM ○ HONG LAN	越南	正取
23	陳○金進	TRAN ○ KIM TIEN	越南	正取
24	祿○莊	LOC ○ TRANG	越南	正取
25	陳○邊	TRAN ○ BIEN	越南	正取
26	武○玲	VU ○ LINH	越南	正取
27	阮○幸	NGUYEN ○ HANH	越南	正取
28	武○輝	VU ○ HUY	越南	正取
29	范○面	PHAM ○ DIEN	越南	正取
30	李○姮	LY ○ HANG	越南	正取
31	謝○金英	TA ○ KIM ANH	越南	正取
32	阮○令壬	NGUYEN ○ LINH NHAM	越南	正取
33	阮○紅	NGUYEN ○ HUONG	越南	正取
34	羅○媚	LA ○ MY	越南	正取
35	泰○幸	THAI ○ HANH	越南	正取
36	阮○林縈	NGUYEN ○ LAM OANH	越南	正取
37	裴○雄	BUI ○ HUNG	越南	正取
38	裴○阮秋	BUI ○ NGUYEN THU	越南	正取
39	阮○琪	NGUYEN ○ KY	越南	正取
40	農○桃	NONG ○ DAO	越南	正取

41	黃○鈴	HOANG ○ LINH	越南	備取
42	阮○玄	NGUYEN ○ HUYEN	越南	備取
43	劉○操	LUU ○ THAO	越南	備取